

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2022



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0103018458	ngày 23 tháng 7 năm 2007
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0102325399	ngày 19 tháng 4 năm 2011
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 8 tháng 10 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số	2357762445	ngày 30 tháng 12 năm 2016
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thanh Hà Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Ông Donal Joshep Boylan Ông Nguyễn Thanh Hùng Ông Đinh Việt Phương Ông Lưu Đức Khánh Ông Chu Việt Cường Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Phó Chủ tịch thường trực Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên độc lập
Ban Điều hành	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Ông Đinh Việt Phương Ông Michael Hickey Bà Hồ Ngọc Yến Phương Ông Tô Việt Thắng Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Điều hành Phó Tổng Giám đốc Khai thác Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thương mại
Ban Quản lý cấp cao	Ông Lương Thế Phúc Bà Nguyễn Thị Thúy Bình Ông Nguyễn Đức Thịnh Ông Đỗ Xuân Quang Ông Nguyễn Thái Trung	Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Ủy Ban kiểm toán	Ông Nguyễn Anh Tuấn Ông Lưu Đức Khánh Ông Chu Việt Cường	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Trụ sở đăng ký	302/3 Kim Mã Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình Thành phố Hà Nội Việt Nam	

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 3 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2023

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		31.047.872.934.405	26.866.732.678.773
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.858.261.735.520	1.868.252.946.557
111	Tiền		895.285.954.496	983.304.817.181
112	Các khoản tương đương tiền		962.975.781.024	884.948.129.376
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		687.775.421.096	859.475.421.096
121	Chứng khoán kinh doanh	6(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6(a)	(490.000.000.000)	(135.000.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		187.775.421.096	4.475.421.096
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		26.928.983.183.585	23.261.094.436.070
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	14.253.407.756.176	11.452.445.071.396
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	2.064.286.286.755	100.108.467.605
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	9(a)	657.000.000.000	657.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	10(a)	9.954.289.140.654	11.051.540.897.069
140	Hàng tồn kho	11	982.716.071.675	811.247.030.655
141	Hàng tồn kho		982.716.071.675	811.247.030.655
150	Tài sản ngắn hạn khác		590.136.522.529	66.662.844.395
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	14(a)	440.027.011.417	16.306.514.272
152	Thuế GTGT được khấu trừ		150.109.511.112	50.356.330.123

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		36.098.931.070.315	24.786.971.332.567
210	Các khoản phải thu dài hạn		22.121.135.796.687	16.889.287.027.947
212	Trả trước cho người bán dài hạn	14(b)	1.132.635.253.054	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn	9(b)	818.221.855.860	789.648.322.692
216	Phải thu dài hạn khác	10(b)	20.170.278.687.773	16.099.638.705.255
220	Tài sản cố định		5.827.316.201.964	1.158.451.949.883
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	5.798.930.409.912	1.150.354.396.311
222	Nguyên giá		6.205.088.152.854	1.511.188.985.876
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(406.157.742.942)	(360.834.589.565)
227	Tài sản cố định vô hình	12(c)	28.385.792.052	8.097.553.572
228	Nguyên giá		61.941.976.858	39.171.240.479
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(33.556.184.806)	(31.073.686.907)
240	Tài sản dở dang dài hạn		534.135.391.286	500.760.695.887
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	534.135.391.286	500.760.695.887
250	Đầu tư tài chính dài hạn	6(c)	149.417.024.400	149.417.024.400
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		149.417.024.400	149.417.024.400
260	Tài sản dài hạn khác		7.466.926.655.978	6.089.054.634.450
261	Chi phí trả trước dài hạn	14(b)	7.228.154.288.804	6.089.054.634.450
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	238.772.367.174	-
270	TỔNG TÀI SẢN		67.146.804.004.720	51.653.704.011.340

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	52.905.348.036.674	34.799.493.690.860
310	Nợ ngắn hạn	30.822.468.393.678	15.522.180.566.553
311	Phải trả người bán ngắn hạn	9.801.516.841.596	3.241.429.731.841
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.843.104.055.915	544.895.468.268
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	955.291.059.522	288.705.246.334
314	Phải trả người lao động	190.125.532.153	81.631.536.906
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.673.345.897.620	929.357.469.634
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.503.454.041.287	381.579.736.840
319	Phải trả ngắn hạn khác	2.188.722.038.202	1.092.825.880.639
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.173.459.139.590	7.320.070.386.166
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	3.211.841.211.002	1.314.535.033.134
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	281.608.576.791	327.150.076.791
330	Nợ dài hạn	22.082.879.642.996	19.277.313.124.307
337	Phải trả dài hạn khác	69.101.133.676	50.852.726.178
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.309.745.847.108	8.140.241.446.768
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	154.517.071.443
342	Dự phòng phải trả dài hạn	11.704.032.662.212	10.931.701.879.918
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	14.241.455.968.046	16.854.210.320.480
410	Vốn chủ sở hữu	14.241.455.968.046	16.854.210.320.480
411	Vốn góp của chủ sở hữu	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	247.483.117.899	247.483.117.899
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(552.152.454.149)	(110.730.393.251)
421	Lợi nhuận sau thuế (“LNST”) chưa phân phối	9.109.576.131.129	11.281.432.588.734
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	11.281.432.588.734	11.208.574.467.791
421b	- (Lỗ sau thuế)/LNST chưa phân phối của năm nay	(2.171.856.457.605)	72.858.120.943
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20.435.833.167	19.911.667.098
440	TỔNG NGUỒN VỐN	67.146.804.004.720	51.653.704.011.340

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập:



Phạm Ngọc Thoa
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yên Phương
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
 Phó Tổng Giám đốc Thường trực
 kiêm Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.807.303.383.097	2.788.564.173.004	39.342.331.391.411	12.874.919.725.450
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.807.303.383.097	2.788.564.173.004	39.342.331.391.411	12.874.919.725.450
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(15.650.424.183.045)	(2.418.952.090.558)	(41.509.237.739.246)	(14.913.724.210.509)
20	Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(3.843.120.799.948)	369.612.082.446	(2.166.906.347.835)	(2.038.804.485.059)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.063.603.351.980	122.671.668.442	2.481.565.002.058	4.032.772.056.932
22	Chi phí tài chính	(1.352.507.561.136)	(297.554.859.412)	(2.732.699.430.380)	(806.254.583.608)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(408.501.422.062)	(267.054.235.839)	(1.359.767.921.102)	(804.782.847.259)
24	Phân lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	(42.270.859.708)
25	Chi phí bán hàng	(430.245.796.547)	(143.958.016.935)	(938.025.328.460)	(607.756.237.934)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(183.335.354.918)	(132.858.519.812)	(526.776.370.819)	(365.729.158.499)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.745.606.160.569)	(82.087.645.271)	(3.882.842.475.436)	171.956.732.124
31	Thu nhập khác	1.624.992.325.101	7.812.756.404	2.102.389.899.508	16.201.777.600
32	Chi phí khác	(6.052.449.670)	(7.444.972.207)	(38.166.043.485)	(7.778.986.800)
40	Lợi nhuận khác	1.618.939.875.431	367.784.197	2.064.223.856.023	8.422.790.800
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.126.666.285.138)	(81.719.861.074)	(1.818.618.619.413)	180.379.522.924
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(572.516.082.652)	2.928.926.357	(746.003.110.740)	(14.027.919.315)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	340.368.661.114	(14.571.110.838)	393.289.438.617	(86.692.296.300)
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.358.813.706.676)	(93.362.045.555)	(2.171.332.291.536)	79.659.307.309
	Phân bổ cho:				
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	(2.356.212.535.935)	(101.806.251.987)	(2.171.856.457.605)	74.584.907.230
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(2.601.170.741)	8.444.206.432	524.166.069	5.074.400.079
70	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.350)	(190)	(4.010)	139
71	(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	(4.350)	(190)	(4.010)	139

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập:



Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính




Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm
Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(1.818.618.619.413)	180.379.522.924
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	79.611.029.294	53.389.435.131
03	Các khoản dự phòng	2.706.113.733.277	(118.552.971.930)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(136.990.163.144)	77.543.082.119
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(404.321.395.671)	(150.542.400.506)
06	Chi phí lãi vay	1.359.767.921.102	532.089.459.994
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.785.562.505.445	574.306.127.732
09	Tăng các khoản phải thu	(8.286.620.489.324)	(5.076.134.078.396)
10	Tăng hàng tồn kho	(171.469.041.020)	(94.298.773.066)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	12.542.017.374.878	(735.873.469.926)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.562.820.151.499)	223.470.529.023
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.375.710.041.907)	(361.246.356.148)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(140.404.792.269)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(45.541.500.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.745.013.864.304	(5.469.776.020.781)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(4.750.044.598.756)	(117.909.447.344)
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(183.300.000.000)	(310.000.000)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	6.556.181.818
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	53.376.522.760	26.591.038.493
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.879.968.075.996)	(85.072.227.033)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	2.348.654.987.714
32	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	28.281.294.740.498	13.598.003.191.418
33	Chi trả nợ gốc vay	(26.177.921.993.857)	(11.525.839.352.904)
34	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	2.103.372.746.641	4.420.818.826.228
40	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(31.581.465.051)	(1.134.029.421.586)
50	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5 1.868.252.946.557	2.926.425.627.363
60	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	21.590.254.014	(241.253.638.117)
61	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5 1.858.261.735.520	1.551.142.567.660
70			

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập:



Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính




Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
kiêm Giám đốc Điều hành

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan và mua bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.

1.3 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 9 công ty con và 2 công ty liên kết và được trình bày như sau:

Tên	Nơi thành lập	Các hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ sở hữu/ quyền biểu quyết	
				31/12/2022	01/01/2022
<i>Các công ty con sở hữu trực tiếp</i>					
Công ty Cổ phần Swift247 (iv)	Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan	Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019	67%	67%
Vietjet Air IVB No. I Limited (i)	British Virgin Islands	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay.	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air IVB No. II Limited (i)	British Virgin Islands	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (i)	Singapore	Kinh doanh tàu bay.	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)	Ireland	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	100%	100%
Công ty TNHH Galaxy Pay	Việt Nam	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán	Số 0316368255 ngày 8 tháng 7 năm 2020	100%	100%
Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Vietjet (i)	Việt Nam	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	Số 0109783334 ngày 19 tháng 10 năm 2021	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

1.4 Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Tên	Nơi thành lập	Các hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ sở hữu/ quyền biểu quyết	
				31/12/2022	31/12/2021
Các công ty con sở hữu gián tiếp					
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo (iv)	Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan.	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	64%	64%
Skymate Limited (i)	Cayman Islands	Kinh doanh tàu bay.	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	100%	100%
Các công ty liên kết					
Thai Vietjet Air Joint Stock Co. Ltd. (i) (ii) (iii)	Thái Lan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác.	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	9%	9%
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (ii)	Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không.	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	100%	100%

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.

(ii) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

(iii) Vào ngày 25 tháng 9 năm 2018, Công ty đã ký thỏa thuận với Quince Investment Limited và Asia Aero Services and Infrastructure Co. Ltd về quyền mua cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu trong Thai Vietjet Air Joint Stock Co. Ltd. lên 38% trước năm 2021. Giá mua các cổ phần này bằng với mệnh giá.

(iv) Vào tháng 1 năm 2021, Công ty tiến hành tái cấu trúc và đổi mới hoạt động vận tải hàng không thông qua sáp nhập Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo ("VietjetAir Cargo") với Công ty Cổ phần Swift247 ("Swift247"). Sau đó, Công ty Swift247 được góp vốn bổ sung bởi Công ty và một số cổ đông khác. Sau các giao dịch tái cơ cấu này, Công ty VietjetAir Cargo trở thành công ty con gián tiếp của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 6.016 nhân viên (01/01/2022: 5.322 nhân viên).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.1 Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, bao gồm các khoản đầu tư dài hạn (nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dùng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.4 Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản cho vay phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3.4.2 Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3.6 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay. Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Tập đoàn khi Tập đoàn hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

3.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập Đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.8 Tài sản cố định hữu hình

3.8.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như là khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

3.8.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và kiến trúc	20 – 50 năm
Tàu bay và các bộ phận	10 – 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Tài sản cố định khác	5 – 7 năm

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

3.10 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

3.11 Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng xoay vòng

Phụ tùng xoay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

3.12 Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.13 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Tập đoàn và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam. Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Tập đoàn trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ chi phí phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Dự phòng (tiếp theo)

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay (tiếp theo)

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với ước tính thời gian bay hoặc chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Tập đoàn (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.14 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.15 Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.17 Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iii) Doanh thu vận chuyển hàng hóa

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(iv) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu vận chuyển hóa buồng máy bay, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

(v) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(vi) Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay

Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tàu bay hoặc động cơ tàu bay bị trả lại.

(vii) Giao dịch bán và thuê lại

Tập đoàn có các giao dịch bán và thuê lại tàu bay và động cơ tàu bay là giao dịch mà trong đó tàu bay hoặc động cơ tàu bay được Tập đoàn bán và sau đó được Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hay lỗ được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động lại thấp hơn giá trị còn lại của tàu bay hoặc động cơ tàu bay, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(viii) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay không hoàn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng quyền thương mại tàu bay bị trả lại.

(ix) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(x) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(xi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.20 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

3.22 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4 BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1 Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có 2 bộ phận hoạt động kinh doanh như sau:

- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”); và
- Mua bán tàu bay và các tài sản liên quan.

Trừ các hoạt động nêu trên, Tập đoàn không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành các bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 28 và Thuyết minh 29 của báo cáo tài chính hợp nhất. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Tập đoàn là không phân bổ được.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

4.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Tập đoàn được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Trong Việt Nam	19.530.436.543.780	5.740.197.168.895
Ngoài Việt Nam	19.811.894.847.631	7.134.722.556.555
	<u>39.342.331.391.411</u>	<u>12.874.919.725.450</u>

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Tập đoàn chủ yếu là ở Việt Nam.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022	2021
	VND	VND
Tiền mặt	9.872.547.293	9.204.594.362
Tiền gửi ngân hàng	885.211.616.848	974.100.222.819
Tiền đang chuyển	201.790.355	-
Các khoản tương đương tiền	962.975.781.024	884.948.129.376
	<u>1.858.261.735.520</u>	<u>1.868.252.946.557</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm khoản đầu tư vào cổ phiếu như sau:

	2022			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	390.000.000.000	600.000.000.000
2021				
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	855.000.000.000	135.000.000.000

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND
▪ Thai Vietjet Air Joint Stock Co.Ltd. (i)	9%	-	-	-
▪ Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
		<u>60.000.000.000</u>		<u>60.000.000.000</u>

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

▪ Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9.1%	149.417.024.400	9.1%	149.417.024.400
▪ Angelica Holding Limited (ii)	10%	-	10%	-
		<u>149.417.024.400</u>		<u>149.417.024.400</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty liên kết này. Hoạt động của công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Tập đoàn.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty này, một công ty được thành lập tại Cayman Islands. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ tư vấn và cho thuê máy bay.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	2022	2021
	VND	VND
Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd.	1.599.037.232.000	1.559.031.160.000
Hangzhou BaoLi Co., Ltd.	1.006.271.578.050	1.599.657.504.140
Khác	11.648.098.946.126	8.293.756.407.256
	<u>14.253.407.756.176</u>	<u>11.452.445.071.396</u>

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	2022	2021
	VND	VND
Rockwell Collins	26.388.709.000	22.336.477.282
Khác	2.037.897.577.755	77.771.990.323
	<u>2.064.286.286.755</u>	<u>100.108.467.605</u>

(b) Dài hạn

	2022	2021
	VND	VND
Hangzhou BaoLi Co., Ltd.	<u>1.132.635.253.054</u>	<u>-</u>

9 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

Bên đi vay	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31.12.2022	31.12.2021
				VND	VND
Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza	VND	9,0%	2022	<u>657.000.000.000</u>	<u>657.000.000.000</u>

(b) Dài hạn

Bên đi vay	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31.12.2022	31.12.2021
				VND	VND
AAA Aircraft Asset Company Limited	USD	2,5%	2025	507.437.760.000	492.816.672.000
Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited	USD	5%	2033	305.638.174.360	296.831.650.692
Ông Hà Năng Việt	VND	5%	2025	5.145.921.500	-
				<u>818.221.855.860</u>	<u>789.648.322.692</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10 PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	2022	2021
	VND	VND
Khoản chiết khấu từ nhà cung cấp	483.805.992.111	660.820.286.965
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo	1.807.805.631.328	1.585.033.816.020
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	4.430.805.957.839	1.824.881.774.817
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	442.633.214.126	592.857.173.965
Khác	2.789.238.345.250	6.387.947.845.302
	<u>9.954.289.140.654</u>	<u>11.051.540.897.069</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

	2022	2021
	VND	VND
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	6.522.100.016.834	7.095.851.249.114
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo	3.248.651.248.296	5.149.203.195.069
Đặt cọc thuê tàu bay	1.315.645.057.892	1.272.927.219.320
Đặt cọc dịch vụ mặt đất	134.989.847.894	124.722.383.225
Khác	8.948.892.516.857	2.456.934.658.527
	<u>20.170.278.687.773</u>	<u>16.099.638.705.255</u>

11 HÀNG TỒN KHO

	2022	2021
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ trong kho	944.247.619.321	783.597.166.041
Hàng hóa	38.468.452.354	27.649.864.614
	<u>982.716.071.675</u>	<u>811.247.030.655</u>

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Tàu bay và các bộ phận VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	896.813.994.227	387.463.400.057	101.519.334.255	70.323.378.062	55.068.879.275	1.511.188.985.876
Mua trong kỳ	5.059.856.978.933	21.090.214.441	15.171.810.304	7.679.346.300	4.858.601.318	5.108.656.951.296
Phân loại lại	-	-	3.058.330.526	(497.138.011)	(2.561.192.515)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(408.553.614.498)	(315.500.000)	(5.733.188.568)	(155.481.252)	(414.757.784.318)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.956.670.973.160	-	119.433.975.085	71.772.397.783	57.210.806.826	6.205.088.152.854
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	249.823.689.576	18.172.790.992	42.437.409.523	27.189.790.354	23.210.909.120	360.834.589.565
Khấu hao trong năm	44.632.670.799	8.214.677.741	12.678.633.051	7.370.773.519	4.231.776.285	77.128.531.395
Phân loại lại	-	(347.383.333)	(3.573.641.070)	(614.378.476)	4.535.402.879	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.040.085.400)	(161.301.020)	(5.541.491.598)	(62.500.000)	(31.805.378.018)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	294.456.360.375	-	51.381.100.484	28.404.693.799	31.915.588.284	406.157.742.942
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	646.990.304.651	369.290.609.065	59.081.924.732	43.133.587.708	31.857.970.155	1.150.354.396.311
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.662.214.612.785	-	68.052.874.601	43.367.703.984	25.295.218.542	5.798.930.409.912

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá là 55.093 triệu VND (01/01/2022: 52.676 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 602.358 triệu VND (01/01/2022: 646.990 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	39.171.240.479
Mua trong năm	22.770.736.379
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	61.941.976.858
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	31.073.686.907
Khấu hao trong năm	2.482.497.899
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	33.556.184.806
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	8.097.553.572
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	28.385.792.052
	<hr/> <hr/>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá là 29.886 triệu VND (01/01/2022: 27.178 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí tàu bay có liên quan và các bộ phận	273.748.519.512	270.157.717.639
Khác	260.386.871.774	230.602.978.248
	<hr/>	<hr/>
	534.135.391.286	500.760.695.887
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Bảo hiểm thân tàu bay	207.026.956.348	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	233.000.055.069	16.306.514.272
	<hr/>	<hr/>
	440.027.011.417	16.306.514.272
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuế VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	5.065.554.996.522	632.155.195.498	174.818.646.585	182.890.430.569	33.635.365.276	6.089.054.634.450
Tăng trong kỳ	1.284.586.570.994	65.030.368.084	361.268.619.153	25.569.001.447	269.676.680.157	2.006.131.239.835
Kết chuyển từ hàng tồn kho	-	-	275.156.650	340.477.851.041	3.615.372.259	344.368.379.950
Phân bổ trong kỳ	(653.985.455.360)	(92.016.962.579)	(145.493.509.655)	(226.663.177.695)	(60.117.220.685)	(1.178.276.325.974)
Khác	-	(22.490.790.695)	(8.567.067.535)	(2.065.781.227)	-	(33.123.639.457)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.696.156.112.156	582.677.810.308	382.301.845.198	320.208.324.135	246.810.197.007	7.228.154.288.804

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn khác	9.801.516.841.596	9.801.516.841.596	3.241.429.731.841	3.241.429.731.841

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

Beijing China International Travel Service Co., Ltd.
 Khác

	2022 VND	2021 VND
	70.638.001.410	112.933.609.524
	1.772.466.054.505	431.961.858.744
	<u>1.843.104.055.915</u>	<u>544.895.468.268</u>

17 THUẾ

a) Phải thu
 Thuế GTGT

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ cán trừ trong năm VND	Khác VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
	50.356.330.123	1.701.710.202.802	(1.601.957.021.813)	-	150.109.511.112

b) Phải nộp

Thuế TNDN
 Thuế GTGT
 Thuế thu nhập cá nhân
 Thuế nhà thầu nước ngoài
 Thuế khác

	138.353.828.365	746.003.110.740	(140.404.792.269)	(4.737.876.923)	739.214.269.913
	82.693.553.374	1.711.718.014.950	(1.794.411.568.324)	-	-
	45.647.196.536	385.912.058.425	(238.518.039.514)	-	193.041.215.447
	22.010.668.059	21.841.842.036	(21.098.715.708)	-	22.753.794.387
	-	42.447.224.333	(42.165.444.558)	-	281.779.775
	<u>288.705.246.334</u>	<u>2.907.922.250.484</u>	<u>(2.236.598.560.373)</u>	<u>(4.737.876.923)</u>	<u>955.291.059.522</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí công cụ kỹ thuật và chi phí liên quan đến tàu bay	62.536.813.397	533.958.452.256
Chi phí thuê tàu bay	827.452.336.973	-
Chi phí lãi vay	146.092.701.141	296.216.239.953
Chi phí nhân sự	140.381.248.056	32.857.063.597
Khác	496.882.798.053	66.325.713.828
	<u>1.673.345.897.620</u>	<u>929.357.469.634</u>

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	2022	2021
	VND	VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	<u>3.503.454.041.287</u>	<u>381.579.736.840</u>

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022	2021
	VND	VND
Lệ phí sân bay phải trả	1.072.753.201.412	700.704.487.828
Khác	1.115.968.836.790	392.121.392.811
	<u>2.188.722.038.202</u>	<u>1.092.825.880.639</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21 VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 01.01.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng (i)	5.036.939.906.166	25.359.384.740.498	(23.900.878.666.988)	(85.285.240.086)	6.410.160.739.590
Vay dài hạn đến hạn trả	1.583.130.480.000	111.343.046.869	(977.043.326.869)	868.200.000	718.298.400.000
Bên liên quan	700.000.000.000	45.000.000.000	(700.000.000.000)	-	45.000.000.000
	<u>7.320.070.386.166</u>	<u>25.515.727.787.367</u>	<u>(25.577.921.993.857)</u>	<u>(84.417.040.086)</u>	<u>7.173.459.139.590</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21 VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	USD	2.176.675.893.840	2.384.576.498.152
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	VND	741.351.201.799	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	1.469.857.228.656	1.860.409.702.905
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	1.072.567.986.932	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	649.714.086.079	254.548.640.905
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND	299.994.342.284	187.669.268.452
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	VND	-	349.735.795.752
		<u>6.410.160.739.590</u>	<u>5.036.939.906.166</u>

M.S.A

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21 VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	Tại ngày 01.01.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng (i)	1.350.281.926.768	-	(977.043.326.869)	4.805.647.209	378.044.247.108
Trái phiếu thương (ii)	8.373.090.000.000	2.876.910.000.000	(600.000.000.000)	-	10.650.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	(1.583.130.480.000)	(111.343.046.869)	977.043.326.869	(868.200.000)	(718.298.400.000)
Bên liên quan	-	-	-	-	-
	8.140.241.446.768	2.765.566.953.131	(600.000.000.000)	3.937.447.209	10.309.745.847.108

(i) Vay ngân hàng

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	Tại ngày 31.12.2022		Tại ngày 31.12.2021	
			Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND
Woori Bank - Singapore Branch	USD	Tháng 12 năm 2022	-	-	375.054.537.120	-
Industrial and Commercial Bank of China Limited - Hong Kong Branch	USD	Tháng 12 năm 2022	-	-	375.054.537.120	-
KEB Hana Bank - Hong Kong Branch	USD	Tháng 12 năm 2022	-	-	166.690.925.760	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (*)	USD	Tháng 6 năm 2028	68.298.400.000	309.745.847.108	74.909.280.000	358.572.646.768
			68.298.400.000	309.745.847.108	991.709.280.000	358.572.646.768

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21 VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng (tiếp theo)

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

- (*) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 17 kỳ 6 tháng, mỗi kỳ trả 1.4 triệu USD (tương đương 33 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1.5 triệu USD (tương đương 35 tỷ VND) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Khoản vay này chịu lãi suất 3.94%/năm.

Chi tiết tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675	602.357.633.852	646.990.304.651

(ii) Trái phiếu thường

Điều khoản và điều kiện của khoản trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

	Loại	Lãi	Năm		
	tiền	suất	đáo		
		năm	hạn	2022	2021
				VND	VND
Trái phiếu phát hành theo giá 100.000 đồng/trái phiếu, đáo hạn sau 60 tháng (*)	VND	9,25%	2026	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo giá 100.000 đồng/trái phiếu, đáo hạn sau 60 tháng (*)	VND	9,20%	2026	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo giá 100.000 đồng/trái phiếu, đáo hạn sau 60 tháng (*)	VND	7,83%	2026	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo giá 100.000 đồng/trái phiếu, đáo hạn sau 60 tháng (*)	VND	7,85%	2026	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo giá 100.000 đồng/trái phiếu, đáo hạn sau 36 tháng (*)	VND	9,50%	2024	4.000.000.000.000	2.123.090.000.000
Trái phiếu phát hành theo giá 100.000 đồng/trái phiếu, đáo hạn sau 36 tháng (*)	VND	9,20%	2024	1.000.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành theo giá 100.000 đồng/trái phiếu, đáo hạn sau 36 tháng (**)	VND	8,13%	2023	650.000.000.000	650.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng	VND	7,78%	2022	-	600.000.000.000
				<u>10.650.000.000.000</u>	<u>8.373.090.000.000</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21 VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu thường

(*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3% cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những năm tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(**) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3% cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những năm tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuế VND	Tổng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	11.102.401.572.249	1.143.835.340.803	12.246.236.913.052
Dự phòng lập trong năm	2.707.079.902.112	109.769.408.488	2.816.849.310.600
Giảm dự phòng trong năm	(109.806.404.540)	-	(109.806.404.540)
Khác	-	(37.405.945.898)	(37.405.945.898)
	<u>13.699.675.069.821</u>	<u>1.216.198.803.393</u>	<u>14.915.873.873.214</u>
Ngắn hạn	3.211.841.211.002	-	3.211.841.211.002
Dài hạn	10.487.833.858.819	1.216.198.803.393	11.704.032.662.212
	<u>13.699.675.069.821</u>	<u>1.216.198.803.393</u>	<u>14.915.873.873.214</u>

23 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	327.150.076.791	-
Quỹ lập trong kỳ/năm	-	380.676.119.348
Quỹ đã chi trả	(45.541.500.000)	(53.526.042.557)
	<u>281.608.576.791</u>	<u>327.150.076.791</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.126.123.002.469	2.468.231.211.996
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	642.368.242.200	338.402.175.062
	<u>3.768.491.244.669</u>	<u>2.806.633.387.058</u>
	2022	2021
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	2.560.186.787.860	2.596.174.103.538
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	969.532.089.635	364.976.354.963
	<u>3.529.718.877.495</u>	<u>2.961.150.458.501</u>
Cấn trừ	<u>(3.768.491.244.669)</u>	<u>(2.806.633.387.058)</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	<u>(238.772.367.174)</u>	<u>154.517.071.443</u>

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	154.517.071.443	67.824.775.143
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(393.289.438.617)	86.692.296.300
Số dư cuối năm	<u>(238.772.367.174)</u>	<u>154.517.071.443</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng thuế suất thuế TNDN là 20% để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu liên quan các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và lỗ chuyển sang kỳ tính thuế sau.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để căn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Chưa quyết toán	2.414.670.803.135	(1.005.216.623.073)	1.409.454.180.062
2022	Chưa quyết toán	2.457.128.170.071	-	2.457.128.170.071

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn cổ phần đã được duyệt	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	541.611.334	-	541.611.334	-

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	523.838.594	5.238.385.940.000
Bán cổ phiếu quỹ	17.772.740	177.727.400.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	541.611.334	5.416.113.340.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	541.611.334	5.416.113.340.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm giữ cho tới khi được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ sau thuế lũy kế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.416.113.340.000	245.949.492.805	(2.347.121.362.620)	73.551.097.850	11.589.250.587.139	655.829.944	14.978.398.985.118
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	74.584.907.230	5.074.400.079	79.659.307.309
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(380.676.119.348)	-	(380.676.119.348)
Chia cổ tức/ Chia lợi nhuận	-	1.533.625.094	2.347.121.362.620	-	-	-	2.348.654.987.714
Các thay đổi khác	-	-	-	(184.281.491.101)	-	-	(184.281.491.101)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.416.113.340.000	247.483.117.899	-	(110.730.393.251)	11.281.432.588.734	19.911.667.098	16.854.210.320.480
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(2.171.856.457.605)	524.166.069	(2.171.332.291.536)
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(441.422.060.898)	-	-	(441.422.060.898)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.416.113.340.000	247.483.117.899	-	(552.152.454.149)	9.109.576.131.129	20.435.833.167	14.241.455.968.046

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27 CỒ TỨC PHẢI TRẢ

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu/cuối năm	57.789.721.550	57.789.721.550

28 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
	VND	VND
Doanh thu vận chuyển hành khách:		
- Nội địa	1.292.092.922.268	167.126.932.477
- Quốc tế	1.264.991.367.838	34.112.572.712
- Doanh thu hoạt động phụ trợ	3.037.003.203.653	154.113.778.357
- Doanh thu cho thuê chuyên bay	4.881.067.515.142	1.614.042.123.542
	<u>10.475.155.008.901</u>	<u>1.969.395.407.088</u>
Doanh thu về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay, động cơ	654.928.071.230	-
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	534.659.858.121	342.662.598.412
Doanh thu khác	142.560.444.845	476.506.167.504
	<u>11.807.303.383.097</u>	<u>2.788.564.173.004</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
	VND	VND
Chi phí khai thác bay	15.467.858.200.073	2.386.022.558.366
Chi phí khấu hao và phân bổ	103.785.962.314	18.343.867.641
Chi phí khác	78.780.020.658	14.585.664.551
	<u>15.650.424.183.045</u>	<u>2.418.952.090.558</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.791.156.772	99.408.930.236
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	462.373.420.381	15.600.948.387
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	270.682.851.843	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.268.755.922.984	7.661.789.819
	<u>2.063.603.351.980</u>	<u>122.671.668.442</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	408.501.422.062	273.900.080.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	569.853.831.752	3.854.935.358
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	490.000.000.000	(145.000.000.000)
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng	7.139.946.895	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	118.876.705.016
Chi phí tài chính khác	(122.987.639.573)	45.923.139.031
	<u>1.352.507.561.136</u>	<u>297.554.859.412</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	376.686.558.368	23.167.879.121
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	(31.469.855.644)	93.290.150.099
Chi phí nhân viên	49.990.689.889	17.725.961.832
Chi phí khác	35.038.403.934	9.774.025.883
	<u>430.245.796.547</u>	<u>143.958.016.935</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	73.854.588.782	36.751.924.711
Chi phí thuê văn phòng	13.568.884.739	20.196.490.249
Chi phí khấu hao và phân bổ	634.408.393	18.961.361.625
Chi phí khác	95.277.473.004	56.948.743.227
	<u>183.335.354.918</u>	<u>132.858.519.812</u>

34 CÁC KHOẢN CHI THUẦN CHO NHÂN SỰ QUẢN LÝ CHỦ CHỐT

	Quý IV.2022
	VND
Thành viên hội đồng quản trị	2.683.621.707
Tiền lương trung bình một tháng cho một người	<u>111.817.571</u>
 Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	 4.639.070.999
Tiền lương trung bình một tháng cho một người	<u>128.863.083</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất áp dụng

(i) Các công ty thành lập tại Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH Galaxy Pay

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Swift247

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế

Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(ii) Các công ty thành lập tại British Virgin Islands

Vietjet Air IVB No. I Limited và Vietjet Air IVB No. II Limited

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại British Virgin Islands không chịu thuế.

(iii) Công ty thành lập tại Singapore

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế.

(iv) Công ty thành lập tại Ireland

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022	2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(2.171.856.457.605)	74.584.907.230
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	541.611.334	534.697.008
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(4.010)	139

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng làm suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập:



Phạm Ngọc Thoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yên Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
kiêm Giám đốc Điều hành